

Đơn đề nghị thay đổi nơi thực tập 実習先変更希望の申出書

Như nêu ở dưới đây, có lý do khiến tôi không thể tiếp tục công việc thực tập sinh kỹ năng với bên tiếp nhận thực tập hiện tại, vì vậy tôi yêu cầu có biện pháp khắc phục cũng như đề nghị được thay đổi nơi thực tập.

下記のとおり、現在の実習実施者での技能実習を続けることができない事情があるため、是正を求めるとともに、実習先変更の希望を申し出ます。

Nội dung 記

Tình trạng trao đổi với bên tiếp nhận thực tập hoặc nghiệp đoàn quản lý 実習実施者 又は監理団体への相談状況	Thời gian trao đổi (*1) 相談時期 (※1) Ngày ____ tháng ____ năm ____ ____日 ____月 ____年	Người trao đổi (*2) 相談した人 (※2) Nghiệp đoàn quản lý / Bên tiếp nhận thực tập 監理団体 / 実習実施者 Họ và tên 氏名	Kết quả trao đổi (*3) 相談結果 (※3) <input type="checkbox"/> Không được xử lý 対応してくれない <input type="checkbox"/> Xử lý không đầy đủ 対応が不十分
Lý do không thể tiếp tục công việc thực tập sinh kỹ năng 技能実習を続けることができない事情	Nội dung ở tờ đính kèm 別紙のとおり		

(*1) Vui lòng ghi ngày mà anh/chị đã trao đổi lần đầu tiên với nghiệp đoàn quản lý hoặc bên tiếp nhận thực tập. Không cần ghi nếu anh/chị chưa tiến hành trao đổi.

(*2) Vui lòng khoanh tròn vào nghiệp đoàn quản lý hoặc bên tiếp nhận thực tập và ghi họ tên của người anh/chị đã trao đổi.

(*3) Vui lòng đánh dấu vào cột thích hợp.

(※1) 監理団体又は実習実施者に最初に相談した日を記載してください。相談を行っていない場合は記入不要です。

(※2) 監理団体又は実習実施者を○で囲み、相談した人の氏名を記載してください。

(※3) 該当欄にを付けてください。

Ngày tháng năm
日 月 年

Chữ ký của thực tập sinh kỹ năng (người đề nghị)
技能実習生（申出者）の署名

Chúng tôi đã tiếp nhận đơn đề nghị.
申出書を受領しました。

Ngày tháng năm
日 月 年

Chữ ký của người tiếp nhận _____
受領者の署名

Tên nghiệp đoàn quản lý
(hoặc bên tiếp nhận thực tập) _____
監理団体（又は実習実施者）名

Tên chức vụ _____
役職名

Vui lòng chọn các lý do và đánh dấu ✓ vào cột tương ứng với lý do khiến anh/chị không thể tiếp tục công việc thực tập sinh kỹ năng, sau đó ghi ra chi tiết các lý do đó ở trang tiếp theo (có thể chọn nhiều lựa chọn).

技能実習を続けることができない事情として、あなたに該当する事情を選んで該当欄に✓を付けた上で、その事情を次頁に具体的に記入してください（複数選択可）。

STT 番号	Lý do không thể tiếp tục công việc thực tập kỹ năng với bên tiếp nhận thực tập hiện tại 現在の実習実施者での技能実習を続けることができない事情	Tương ứng 該当
1	Tôi nhận được thông báo rằng sẽ bị sa thải từ nơi thực tập. 実習先から、クビだ、などと解雇する旨を告げられた。	
2	Tôi đã thống nhất với nơi thực tập về việc chấm dứt hợp đồng lao động chẳng hạn như ký thoả thuận nghỉ việc, v.v. 退職合意書にサインするなど、実習先と雇用契約を解除する旨の合意をした。	
3	<p><u>Nơi thực tập đã có hành vi vi phạm nghiêm trọng và có ác ý các luật và quy định.</u> <u>実習先が重大悪質な法令違反行為を行った。</u></p> <p>* Vui lòng chọn tất cả các mục cụ thể tương ứng từ 3-1 đến 3-6. Xin lưu ý rằng không có nghĩa là anh/chị nhất định sẽ có thể chuyển nơi thực tập khi chỉ có một chút hành vi vi phạm các luật và quy định. Anh/chị có thể chuyển nơi thực tập nếu vi phạm các luật và quy định được công nhận là nghiêm trọng và có ác ý.</p> <p>※ 具体的に該当するものを3-1～3-6から全て選んでください。少しでも法令違反があれば必ず転籍できるというわけではなく、法令違反の態様が重大・悪質と認められる場合に転籍できることに注意してください。</p>	
3-1	<p><u>Anh/chị đã tiến hành công việc thực tập khác biệt lớn so với bản kế hoạch chính thức, chẳng hạn như thực hiện công việc khác với công việc được mô tả trong bản kế hoạch chính thức, giờ làm việc khác biệt lớn so với giờ làm việc được mô tả trong bản kế hoạch chính thức, hoặc làm việc dưới sự chỉ đạo của một công ty hoặc người mà không phải nơi thực tập, v.v.</u> <u>認定計画に記載された作業と異なる作業をした、認定計画に記載された作業時間と大きく異なる時間働いた、実習先とは異なる会社や人の指示の下で働いたなど、認定計画と大きく異なる実習をした。</u></p>	
3-2	<p><u>Có một số lượng lớn tiền lương chưa được trả.</u> <u>多額の未払い賃金がある。</u></p>	
3-3	<p><u>Ký một hợp đồng khác với bản kế hoạch chính thức, bao gồm hứa hẹn chỉ trả mức lương thấp cho công việc làm thêm giờ hay hứa hẹn trả lương cho mỗi sản phẩm được sản xuất, v.v.</u> <u>時間外労働に対して安い賃金しか支払わない約束をした、製品を1個作るごとに賃金を支払う約束をしたなど、認定計画と異なる契約をした。</u></p>	
3-4	<p><u>Anh/chị phải chịu những hành vi vi phạm Đạo luật thực tập sinh kỹ năng như bị trừ phí quản lý nghiệp đoàn vào tiền lương, bị tịch thu thẻ cư trú, hộ chiếu và điện thoại thông minh, bị buộc phải hứa nộp phạt nếu bỏ trốn, v.v.</u> <u>賃金から監理費を控除された、在留カードやパスポート、スマホを取り上げられた、失踪したら罰金を支払う約束をさせられたなど、技能実習法に違反する行為をされた。</u></p>	

3-5	<p><u>Anh/chị phải chịu những hành vi vi phạm các luật và quy định liên quan đến tiêu chuẩn lao động như bị ép làm thêm giờ với thời gian dài, làm việc vào ngày nghỉ lễ, không được thực hiện các biện pháp phòng ngừa nguy hiểm dù công việc nguy hiểm, v.v.</u></p> <p><u>長時間の時間外労働や休日労働をさせられた、危険な作業にもかかわらず危険を防止する措置がとられなかったなど、労働基準関係法令に違反する行為をされた。</u></p>	
3-6	<p><u>Các hành vi vi phạm nghiêm trọng và có ác ý các luật và quy định khác</u></p> <p><u>その他重大悪質な法令違反行為</u></p>	
4	<p><u>Vi phạm nhân quyền như anh/chị bị hành hung, chửi bới, quấy rối, đồng nghiệp của anh/chị bị vi phạm nhân quyền và anh/chị cũng cảm thấy sợ hãi, v.v.</u></p> <p><u>私が暴行、暴言、嫌がらせをされた、私の同僚が人権侵害を受け、私も怖い思いをしたなど、人権を侵害された。</u></p>	
5	<p><u>Điều kiện làm việc và đãi ngộ thực tế khác với điều kiện làm việc và đãi ngộ được nêu trong “Hop đồng lao động và tài liệu điều kiện làm việc” hoặc “Giải thích các nội dung quan trọng liên quan đến đãi ngộ trong thời gian thực tập kỹ năng” đã trao đổi với nơi thực tập.</u></p> <p><u>実習先と交わした「雇用契約書及び雇用条件書」や「技能実習の期間中の待遇に関する重要事項説明書」で示されている労働条件や待遇と、実際の労働条件や待遇が違っている。</u></p> <p>*Vui lòng chọn tất cả các điều kiện làm việc và đãi ngộ có sự khác biệt cụ thể từ 5-1 đến 5-7. Xin lưu ý rằng không có nghĩa là anh/chị nhất định sẽ có thể chuyển nơi thực tập khi chỉ có một chút sự khác biệt trong điều kiện làm việc và đãi ngộ. Anh/chị có thể chuyển nơi thực tập nếu sự khác biệt đó được công nhận là nghiêm trọng và có ác ý chẳng hạn như nơi thực tập không khắc phục sự khác biệt đó, v.v.</p> <p>※ 具体的に違いが生じている労働条件や待遇を5-1～5-7から全て選んでください。労働条件や待遇が少しでも違っていれば必ず転籍できるわけではなく、実習先がその違いを是正しないなど、その違いが重大悪質と認められる場合に転籍できることに注意してください。</p>	
5-1	<p><u>Vấn đề liên quan đến nơi làm việc (thực tập kỹ năng) và nội dung công việc (loại công việc và công việc) đảm nhận</u></p> <p><u>就業（技能実習）の場所、従事する業務（職種及び作業）の内容に関すること</u></p>	
5-2	<p><u>Vấn đề liên quan đến giờ làm việc, chẳng hạn như thời gian giải lao, giờ làm việc được quy định và có làm thêm giờ hay không, v.v.</u></p> <p><u>休憩時間や所定労働時間、時間外労働の有無など、労働時間に関すること</u></p>	
5-3	<p><u>Vấn đề liên quan đến ngày nghỉ và kỳ nghỉ, chẳng hạn như ngày được tính là ngày nghỉ hay số ngày được nghỉ phép có lương, v.v.</u></p> <p><u>休日となる日や、有給休暇の日数など、休日・休暇に関すること</u></p>	
5-4	<p><u>Vấn đề liên quan đến tiền lương như lương cơ bản hay các khoản phụ cấp, tỉ lệ tính lương làm thêm giờ, ngày trả lương, tăng lương, thưởng, phụ cấp công ty ngừng hoạt động, các khoản khấu trừ vào lương, số tiền ước tính phải trả hàng tháng, v.v.</u></p> <p><u>基本賃金や諸手当、時間外労働の割増賃金率、賃金支払日、昇給、賞与、休業手当、賃金からの控除項目、1か月あたりの支払い概算額など、賃金に関すること</u></p>	
5-5	<p><u>Vấn đề liên quan đến nơi ở như quy mô của nơi ở, địa điểm, số tiền phải trả, v.v.</u></p> <p><u>宿泊施設の広さ、場所、負担額など、宿泊施設に関すること</u></p>	
5-6	<p><u>Vấn đề liên quan đến đãi ngộ trong các khóa học sau khi đến Nhật Bản, chẳng hạn như phụ cấp, chi phí ăn uống và chi phí lưu trú, v.v. trong các khóa học sau khi đến Nhật</u></p> <p><u>入国後講習中の手当、食費、居住費など、入国後講習中の待遇に関すること</u></p>	

5-7	<p>Các điều kiện làm việc và đãi ngộ khác その他の労働条件や待遇</p>	
6	<p><u>Hợp đồng lao động hoặc tài liệu điều kiện làm việc không được ban hành tại thời điểm ký kết hợp đồng lao động, hoặc không nhân được giải thích bằng ngôn ngữ mẹ đẻ về các điều kiện làm việc hay đãi ngộ.</u> <u>雇用契約締結時に雇用契約書や雇用条件書が交付されていない、又は雇用条件や待遇について母国語で説明を受けていない。</u></p>	
7	<p><u>Có lý do khác không thể tiếp tục công việc thực tập kỹ năng với bên tiếp nhận thực tập hiện tại.</u> (Ví dụ) Nếu anh/chị bị phát dị ứng với thực phẩm, v.v. được xử lý tại nơi thực tập. 現在の実習先で技能実習を続けることができない<u>その他の事情がある。</u> (例) 実習先で取り扱う食品等に対するアレルギーを発症した場合</p>	

Vui lòng ghi cụ thể nhất có thể về lí do của số mà anh/chị đã chọn.

選んだ番号の事情を、できるだけ具体的に記載してください。